GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO HUYỆN ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019

(Giá trị tăng thêm chia theo huyện do Cục Thống kê tính toán từ các nguồn thông tin: Số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, chế độ báo báo, dữ liệu các cuộc điều tra, khai thác hồ sơ hành chính từ các Sở, ban, ngành và các huyện, thành, thị. Kết quả tính toán làm căn cứ để các huyện, thành, thị đánh giá tình hình phát triển Kinh tế - xã hội năm 2019 trên địa bàn)

Phần I: Theo giá so sánh 2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Năm 2018				Ước thực hiện năm 2019			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NL & TS	CN- XD	Dịch vụ		NL & TS	CN- XD	Dịch vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**37.641.558**	**7.700.796**	**14.944.710**	**14.996.051**	**40.780.802**	**7.964.933**	**16.771.594**	**16.044.275**
1	Thành phố Việt Trì	13.302.690	212.825	7.021.691	6.068.175	14.465.694	216.062	7.757.999	6.491.634
2	Thị xã Phú Thọ	2.034.557	250.260	911.355	872.941	2.317.622	252.070	1.131.114	934.438
3	Huyện Đoan Hùng	2.521.522	966.422	596.340	958.760	2.699.456	1.001.783	672.250	1.025.423
4	Huyện Hạ Hòa	1.556.224	596.891	278.847	680.487	1.650.475	616.853	305.037	728.586
5	Huyện Thanh Ba	2.450.816	711.133	839.074	900.609	2.651.556	733.339	956.483	961.735
6	Huyện Phù Ninh	3.314.217	598.950	1.910.867	804.399	3.594.903	619.656	2.113.952	861.294
7	Huyện Yên Lập	1.361.937	636.530	210.849	514.558	1.462.144	661.477	250.982	549.686
8	Huyện Cẩm Khê	2.224.128	949.927	416.376	857.824	2.410.606	967.409	524.269	918.927
9	Huyện Tam Nông	1.690.601	575.700	574.465	540.437	1.850.954	630.960	641.807	578.187
10	Huyện Lâm Thao	2.687.868	504.640	1.311.473	871.755	2.853.772	515.648	1.406.099	932.026
11	Huyện Thanh Sơn	1.873.860	754.185	375.398	744.277	2.006.831	784.148	425.790	796.893
12	Huyện Thanh Thủy	1.512.165	455.081	344.545	712.540	1.617.379	451.246	402.773	763.361
13	Huyện Tân Sơn	1.110.972	488.253	153.430	469.289	1.199.408	514.283	183.040	502.086

Phần II: Theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành, thị	Năm 2018				Ước thực hiện năm 2019			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NL & TS	CN- XD	Dịch vụ		NL & TS	CN- XD	Dịch vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**52.794.911**	**11.389.646**	**19.987.575**	**21.417.690**	**58.301.693**	**12.258.236**	**22.606.154**	**23.437.303**
1	Thành phố Việt Trì	17.527.532	316.269	9.145.658	8.065.604	19.241.917	333.364	10.109.763	8.798.790
2	Thị xã Phú Thọ	2.894.228	371.330	1.251.213	1.271.685	3.340.029	389.316	1.558.781	1.391.932
3	Huyện Đoan Hùng	3.783.040	1.427.380	928.182	1.427.478	4.160.410	1.540.394	1.054.880	1.565.135
4	Huyện Hạ Hòa	2.336.270	881.162	418.031	1.037.077	2.549.571	947.846	464.850	1.136.875
5	Huyện Thanh Ba	3.513.203	1.054.323	1.127.877	1.331.002	3.902.278	1.131.533	1.313.892	1.456.853
6	Huyện Phù Ninh	4.590.819	888.134	2.513.967	1.188.717	5.084.840	957.046	2.823.609	1.304.186
7	Huyện Yên Lập	2.050.955	938.096	308.404	804.455	2.271.251	1.015.417	370.957	884.877
8	Huyện Cẩm Khê	3.291.838	1.408.847	602.914	1.280.077	3.663.762	1.491.594	769.123	1.403.045
9	Huyện Tam Nông	2.470.940	854.715	803.030	813.196	2.770.647	973.844	905.329	891.474
10	Huyện Lâm Thao	3.664.208	749.441	1.618.040	1.296.727	3.961.859	796.590	1.745.661	1.419.608
11	Huyện Thanh Sơn	2.795.456	1.108.222	551.592	1.135.642	3.080.041	1.200.015	631.662	1.248.364
12	Huyện Thanh Thủy	2.229.592	675.988	500.001	1.053.603	2.439.121	696.363	590.016	1.152.741
13	Huyện Tân Sơn	1.646.830	715.737	218.667	712.426	1.835.966	784.914	267.629	783.422